TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2021/DS-PT
Ngày: 09-7-2021
V/v "V/v tranh chấp QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đăng**

Các Thẩm phán: Ông **Cao Văn Lạc**

Ông **Phạm Trường Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Phước Thành** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà **Đoàn Thị Kim Tuyền -** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 74/2021/DS-PT ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Cao Tuyết V** sinh năm 1961; địa chỉ cư trú ấp PT (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long . có mặt

2. Bị đơn: Ông **Cao Văn H,** sinh năm 1956 và bà **Thái Thị N**, sinh năm 1956; cùng địa chỉ cư trú ấp PT (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh **Bùi Văn K**, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú số 161/10, ấp LT, xã LP, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Cao Thị Tuyết N2**, sinh năm 1957

3.2 Ông **Cao Văn N3**, sinh năm 1964

3.3 Ông **Cao Văn T**, sinh năm 1967

3.4 Bà **Lê Thị Thùy H**, sinh năm 1966. Có mặt

3.5 Anh **Cao Lê Anh D,** sinh năm 1993

3.6 Anh **Cao Lê Vĩnh N**sinh năm 1998

Cùng địa chỉ cư trú ấp Phước Thọ (nay là ấp Phước Lộc Thọ), xã Bình Phước, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long

3.7 Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú ấp Bình Tịnh, xã Hòa Tịnh, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long

*Người đại diện hợp pháp của bà **N2**, bà H, anh D, anh Ni và ông Hlà ông Cao Văn T .*

3.8 Bà **Cao Kim A**, sinh năm 1942; địa chỉ cư trú ấp TB, xã TL, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long .

3.9 Bà **Cao Xuân N**, sinh năm 1948; địa chỉ cư trú số 35 KC, phường NTB, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà Cao Xuân Nlà ông Lâm Nghĩa H, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú số 35 Ký Con, phường NTB, Quận Z, thành phố Hồ Chí Minh.

3.10 Ông **Cao Minh S**, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú số 88, Khóm 1, thị trấn LH, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long.

3.11 Ông **Cao Văn H**, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú số 08, Ấp 8, xã S K, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang .

3.12 **Ủy ban nhân dân huyện MT**; địa chỉ trụ sở khóm 1, thị trấn CN, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long.

3.13 Anh **Cao Văn Đ,** sinh năm 1978 .

3.14 Chị **Cao Phương T**, sinh năm 1984 .

3.15 Anh **Cao T Q**, sinh năm 2000 .

Cùng địa chỉ cư trú ấp PT (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Cao Tuyết V trình bày:

Hiện nay bà **V** đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất gồm: Thửa đất số 324, diện tích 6600 m^2, loại đất trồng lúa; thửa 37, diện tích 740 m^2, loại đất thổ vườn và thửa đất số 36, diện tích 950 m^2 , loại đất thổ vườn; các thửa đất đều tọa lạc tại ấp PT (nay là ấp PLT), xã BP, huyện

MT, tỉnh Vĩnh Long.

Nguồn gốc các thửa đất 324, 37 và 36 là của cụ Cao Văn Ô (chết năm 1943) và cụ Đinh Thị Q (chết năm 1945) là ông bà nội của bà **V** để lại cho ông Cao Văn B (chết năm 1971) và bà Lê Thị H (chết năm 1980) là cha mẹ ruột của bà **V** vào năm 1956.

Vào năm 1967, ông Bcho ông Cao Văn C (chết năm 2001) là cha ruột của ông H thuê 03 thửa đất số 324, 37 và 36 để canh tác, với giá thuê là 20 giạ lúa/năm. Đến năm 1991, ông C có trả lại cho gia đình bà **V** phần đất 2000 m^2 thuộc thửa đất số 324, phần đất còn lại 4600 m^2 của thửa đất số 324 và các thửa đất số 37, 36 gia đình bà **V** tiếp tục cho ông C mượn canh tác (việc cho mượn đất không có làm giấy tờ).

Đối với phần đất 2000 m^2 của thửa đất số 324 mà ông **C** đã trả lại cho gia đình bà **V** vào năm 1991 thì gia đình bà **V** để cho ông Cao Văn **T** canh tác. Đến năm 2003 thì bà **V** cho ông **H** thuê lại, với giá thuê là 800kg lúa/năm (việc thuê đất cũng không có làm giấy tờ).

Đến năm 2003 thì bà **V** đã được cấp chứng chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất số 324, 37 và 36 (nguồn gốc đất là do ông **B** và bà **H** để lại).

Bà **V** cho rằng các thửa đất số 324, 37 và 36 mà gia đình bà đã cho ông **C** mượn và ông **H** thuê, nhưng từ khi ông **C** chết đến nay thì phía ông **H** vẫn tiếp tục sử dụng mà không đồng ý trả lại đất cho gia đình bà. Do đó bà **V** khởi kiện yêu cầu ông **H**, bà **N1**, anh Đạo, chị Thủy và anh Quang phải trả lại cho bà thửa đất số 324 và 37 và trả số tiền thuê đất 800 kg lúa.

Đối với thửa đất số 36 thì bà **V** đồng ý để cho phía ông **H** tiếp tục sử dụng, bà không tranh chấp.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/12/2015 của bà Cao Tuyết V và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của anh Nguyễn Minh T trình bày: Bà **V** chỉ yêu cầu phía ông **H** và bà **N1** trả lại cho bà thửa đất số 324, diện tích 6653,9 m^2 (diện tích đo đạc thực tế).

Đối với thửa đất số 37 do đã sạt lỡ nên bà **V** rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu phía ông **H** và bà **N1** phải trả lại cho bà thửa đất số 37 và số tiền thuê đất 800 kg lúa là 2.000000 đồng.

Tại đơn phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 10/10/2017 của ông Cao Văn H và bà Thái Thị N1 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của anh Bùi Văn K trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 324 đang tranh chấp là của cụ Cao Văn Ô và cụ Đinh Thị Q, là ông bà nội của ông **H** cho ông Cao Văn **C** là cha của ông **H** trước năm 1975.

Năm 1973, ông **C** được cơ quan có thẩm quyền lúc bấy giờ cấp sở hữu. Từ

sau năm 1975, gia đình ông **C** tiếp tục canh tác sử dụng và đến năm 1980 ông **C** đã kê khai và đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất thửa 233, diện tích 7800 m^2 (nay là thửa 324).

Từ khi ông **C** chết (năm 2001) đến nay thì gia đình ông **H** tiếp tục canh tác sử dụng thửa đất số 324. Ông **H** và bà **N1** xác định gia đình ông bà không có mượn đất và cũng không có thuê đất của phía gia đình bà **V**, gia đình ông bà đã sử dụng đất ổn định từ trước đến nay nhưng không hiểu vì lý do nào mà Ủy ban nhân dân huyện **MT** lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **V** vào năm 2003. Ông **H** và bà **N1** cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện **MT** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **V**, đối với thửa đất số 324 là không có căn cứ và không đúng đối tượng. Do đó, ông bà có yêu cầu phản tố:

Hủy một phần Quyết định số: 19/QĐ-UB ngày 07/01/2003 của Ủy ban nhân dân huyện **MT** về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **V**, đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất lúa tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 324 do Ủy ban nhân dân huyện **MT** cấp cho bà **V** ngày 07/01/2003.

Công nhận cho ông **H** và bà **N1** được quyền sử dụng thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất lúa tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long.

Tại bản khai ý kiến cùng ngày 10/12/2014 của ông Cao Văn T, bà Cao Thị Tuyết N2, bà Lê Thị Thùy H và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Cao Văn T trình bày: Ông **T**, bà **N2**, bà H, ông H, anh D và anh N thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà **V**, các đương sự không có yêu cầu độc lập.

Tại văn bản ý kiến cùng ngày 03/12/2019 của bà Cao Kim A, ông Cao Minh S và ông Cao Văn H trình bày: Bà KA, ông S và ông H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông **H** và bà **N1**, các đương sự không có yêu cầu độc lập.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và biên bản hòa giải các ngày 05/12/2019; ngày 27/02/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Lâm Nghĩa Htrình bày: Bà Cao Xuân N thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông **H** và bà **N1** và bà Nương không có yêu cầu độc lập.

Về giá trị quyền sử dụng đất các đương sự thống nhất lấy giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021

của Tòa án nhân dân huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long đã xử:

Căn cứ vào Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của **B** luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 256; Điều 688 và Điều 703 của **B** luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Tuyết **V** về việc bà Cao Tuyết **V** yêu cầu ông Cao Văn **H**, bà Thái Thị **N1**, anh Cao Văn Đ, chị Cao Phương T và anh Cao **T** Q phải trả lại cho bà thửa đất số 324, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long, đất do bà Cao Tuyết **V** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Văn **H** và bà Thái Thị **N1**.

2.1 Hủy một phần Quyết định số: 19/QĐ-UB ngày 07/01/2003 của Ủy ban nhân dân huyện **MT** về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Cao Tuyết **V**, đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long.

2.2 Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 601522; số vào sổ 37613 của Ủy ban nhân dân huyện **MT** về việc cấp quyền sử dụng đất cho bà Cao Tuyết **V**, đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long, cấp ngày 07/01/2003.

2.3 Công nhận cho ông Cao Văn **H** và bà Thái Thị **N1** được quyền sử dụng thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long, đất do bà Cao Tuyết **V** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, hình thể thửa đất số 324 ông Cao Văn **H** và bà Thái Thị **N1** được quyền sử dụng gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1.

(Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện **MT** ký ngày 10/6/2015).

Ông Cao Văn **H** và bà Thái Thị **N1** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ giải quyết việc bà Cao Tuyết **V** yêu cầu ông Cao Văn **H** và bà Thái

Thị **N1**, anh Cao Văn Đ, chị Cao Phương T và anh Cao **T** Q phải trả lại cho bà thửa đất số thửa 37, tờ bản đồ số 7, diện tích 740 m^2, loại đất thổ vườn, tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long, đất do bà Cao Tuyết **V** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số tiền thuê đất 800kg lúa là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn bà Cao Tuyết **V** có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn, buộc ông **H**, bà **N1** cùng các thành viên tron gia đình phải trả lại cho bà thửa đất số 324, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà **V** trình bày: Bà Thay đổi yêu cầu kháng cáo là yêu cầu ông **H**, bà **N1** trả lại 6.653,9 m^2, bà sẽ trả lại cho ông **H**, bà **N1** 2.000 m^2 đất, tính giá trị là 80.000 đồng/m^2.

Đại diện theo ủy quyền của ông **H**, bà **N1** là ông Khải trình bày: Không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà **V**, đề nghị y án sơ thẩm.

Ông **H**, bà **N1** trình bày: Thống nhất ý kiến của ông Khải.

Ông **T** trình bày: Thống nhất ý kiến bà **V.**

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: Phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà **V**, sửa một phần án sơ thẩm về tuyên giao cho hàng thừa kế của ông **C** tạm thời quản lý phần đất tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà **V** còn trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa bà **V** thay đổi yêu cầu kháng cáo nhưng không vượt quá kháng cáo ban đầu được quy định tài

Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn trình bày thửa đất số 324, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc của ông Cao Văn Ô và bà Đinh Thị Q cho cha bà là Cao Văn **B** (chết 1971), vào năm 1967 ông **B** cho ông Cao Văn **C** (cha ông **H**) thuê để canh tác giá 20 giạ lúa/năm, đến 1991 ông **C** trả lại cho bà 2.000 m^2, còn lại 4.600 m^2 thửa 324 bà tiếp tục cho ông **C** mượn canh tác, đến 2003 bà **V** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn cho rằng phần đất trên là của ông Cao Văn Ô và bà Đinh Thị Q cho ông Cao Văn **C** (cha ông **H**), vào năm 1973 ông **C** được chế độ Sài Gòn cấp sở hữu, sau năm 1975 ông **C** canh tác, vào năm 1980 ông **C** đứng tên kê khai đăng ký sổ đăng ký ruộng đất, năm 2001 ông **C** chết nên ông **H** tiếp tục canh tác, ông **H** không có thuê mướn đất của bà **V**, việc UBND huyện **MT** cấp đất cho bà **V** là không đúng đối tượng.

[3] Thể hiện lời trình bày của các đương sự thì lời trình bày của ông **H** là có căn cứ, nguồn gốc phần đất đang tranh chấp giữa bà **V** với ông **H** là của ông Ô và bà Q (ông nội, bà nội của ông **H**, bà **V**), vào năm 1973 ông Cao Văn **C** (cha ông **H**) được chế độ Sài Gòn cấp sở hữu đất, ông **C** vẫn canh tác, đến 1980-1981 thực hiện chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ ông **C** đăng ký kê khai sổ bộ địa chính, ông **C** và ông **H** sử dụng từ trước 1975 đến nay, tại phiên tòa bà **V** thừa nhận ông **C** và ông **H** sử dụng đất từ 1967 đến nay, phía bà **V** không canh tác do cho thuê đất, ngoài lời trình bày của bà **V** cho ông **C** thuê nhưng không có chứng cứ nào chứng minh ông **C**, ông **H** thuê đất của ông **B**, bà **V**. Hơn nữa tại phiên tòa bà **V** trình bày vào năm tập đoàn phần đất tranh chấp trên khoán cho ông **C** sử dụng đến nay đồng thời tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà **V** khai là do ông bà để lại năm 1975, nhưng bà **V** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nguồn gốc thửa 324 là do ông bà để lại nên án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **V** là có căn cứ, đúng pháp luật, như nhận định trên không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Tuyết **V**.

[3] Án phí kinh dân sự phúc thẩm: Bà **V** có đơn xin miễn án phí vì là người cao tuổi là phù hợp theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên miễn án phí phúc thẩm cho bà **V**. Số tiền bà **V** nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo lai thu số 0006783 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện **MT** sẽ được hoàn trả cho bà **V**.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng

nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Cao Tuyết **V**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 256; Điều 688 và Điều 703 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Tuyết **V** về việc bà Cao Tuyết **V** yêu cầu ông Cao Văn **H**, bà Thái Thị **N1**, anh Cao Văn Đ, chị Cao Phương T và anh Cao **T** Q phải trả lại cho bà thửa đất số 324, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long, đất do bà Cao Tuyết **V** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Cao Văn **H** và bà Thái Thị **N1**.

2.1/ Hủy một phần Quyết định số: 19/QĐ-UB ngày 07/01/2003 của Ủy ban nhân dân huyện **MT** về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Cao Tuyết **V**, đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa tọa lạc ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long.

2.2/ Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 601522; số vào sổ 37613 của Ủy ban nhân dân huyện **MT** về việc cấp quyền sử dụng đất cho bà Cao Tuyết **V**, đối với thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long, cấp ngày 07/01/2003.

2.3/ Công nhận cho ông Cao Văn **H** và bà Thái Thị **N1** được quyền sử dụng thửa đất số 324, tờ bản đồ số 7, diện tích 6600 m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6653,9 m^2), loại đất trồng lúa tọa lạc tại ấp P T (nay là ấp PLT), xã BP, huyện **MT**, tỉnh Vĩnh Long, đất do bà Cao Tuyết **V** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vị trí, hình thể thửa đất số 324 ông Cao Văn **H** và bà Thái Thị **N1** được quyền sử dụng gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1.

(Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện **MT** ký ngày 10/6/2015).

Ông Cao Văn **H**, bà Thái Thị **N1** và bà Cao Tuyết **V** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Cao Tuyết **V** không phải nộp án phí phúc thẩm, số tiền bà **V** nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo lai thu số 0006783 ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện **MT** sẽ được hoàn trả cho bà **V**.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- Chánh án: 01;
- TAND HMT: 01;
- THADS HMT: 01;
- Các đương sự;
- Lưu: 06;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Đăng